

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Số 1 Lương Định Của -Phương Mai -Đống Đa-Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Hà Nội T7- 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
100	A – Tài sản ngắn hạn	876.673.253.886	872.046.782.884
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	175.506.463.761	188.247.233.905
111	1. Tiền	132.106.463.761	175.747.233.905
112	2. Các khoản tương đương tiền	43.400.000.000	12.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	638.111.400	707.363.800
121	1. Chứng khoán kinh doanh	731.612.000	731.612.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(93.500.600)	(24.248.200)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	218.541.276.424	356.649.255.955
131	1. Phải thu khách hàng	189.106.228.887	301.545.300.298
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	17.480.669.458	32.281.005.202
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	18.381.113.845	30.533.389.445
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(6.426.735.766)	(7.711.158.196)
140	IV. Hàng tồn kho	476.995.996.317	316.603.150.792
141	1. Hàng tồn kho	493.058.896.604	323.502.208.445
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(16.062.900.287)	(6.899.057.653)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	4.991.405.984	9.839.778.432
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.008.820.776	6.977.586.575
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.770.664.243	2.722.722.426
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	211.920.965	139.469.431
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN	691.104.345.630	689.374.716.273
220	II. Tài sản cố định	470.686.907.597	471.536.085.635
221	1. Tài sản cố định hữu hình	262.389.495.638	261.237.076.334
222	- Nguyên giá	451.996.873.353	436.265.861.222
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(189.607.377.715)	(175.028.784.888)
227	3. Tài sản cố định vô hình	208.297.411.959	210.299.009.301
228	- Nguyên giá	231.117.691.187	231.117.691.187
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(22.820.279.228)	(20.818.681.886)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	16.542.445.767	13.228.911.424
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.542.445.767	13.228.911.424
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	26.049.020.000	13.333.640.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.049.020.000	13.333.640.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	177.825.972.266	191.276.079.214
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.023.768.171	11.301.121.781
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.205.891.368	2.336.308.133
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
269	5. Lợi thế thương mại	164.596.312.727	177.638.649.300
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	1.587.777.599.516	1.561.421.499.157

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

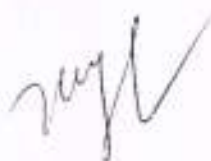
Mã số	NGUỒN VỐN	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
310	I. Nợ ngắn hạn	465.001.979.613	461.448.578.292
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	94.762.925.055	100.249.655.109
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.922.369.416	103.105.984.669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.245.979.059	9.417.207.157
314	4. Phải trả người lao động	41.205.609.894	41.108.807.777
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	3.638.668.529	7.619.944.397
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	190.685.000	337.530.000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	106.129.181.202	43.929.776.045
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	157.125.772.254	137.032.781.260
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.780.789.204	18.646.891.878
330	II. Nợ dài hạn	153.423.718.256	40.701.534.451
337	7. Phải trả dài hạn khác	151.127.000	129.095.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	120.070.629.711	7.165.026.040
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.201.961.545	33.407.413.411
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	949.351.901.647	1.059.271.386.414
410	I. Vốn chủ sở hữu	949.351.901.647	1.059.271.386.414
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	152.950.000.000	152.950.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	152.950.000.000	152.950.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	331.245.527.850	331.245.527.850
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	(50.000.000)	(40.000.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	372.887.674.352	304.975.948.390
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.985.920.556	135.386.025.237
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	20.242.813.662	35.015.314.759
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	(9.256.893.106)	100.370.710.478
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
429	Lợi ích của cổ đông thiểu số	81.332.778.889	134.753.884.937
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	1.567.777.599.516	1.561.421.499.157

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phan Thế Tỷ

Trần Kim Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
1	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	504.297.927.406	447.044.651.986	890.528.971.844	796.845.862.241
2	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	20.984.201.723	33.204.905.641	46.617.061.430	57.249.436.363
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	483.313.725.683	413.839.746.345	843.911.910.414	739.596.425.878
11	4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	317.103.887.192	277.389.684.805	553.744.129.804	492.337.912.192
20	5 Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	166.209.838.491	136.450.061.540	290.167.780.610	247.258.513.686
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	909.068.736	6.714.929.381	1.768.996.097	7.093.793.671
22	7 Chi phí tài chính	4.439.132.728	8.151.675.105	9.934.650.718	10.333.971.905
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	1.517.430.794	3.896.373.824	2.809.653.841	4.313.332.014
25	8 Chi phí bán hàng	43.909.466.424	38.460.521.201	66.864.005.766	59.638.645.735
26	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.519.859.153	40.139.663.537	81.156.874.317	75.870.732.943
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	82.250.448.922	56.413.131.078	133.981.245.906	108.508.956.774
31	11 Thu nhập khác	1.609.590.672	1.489.464.261	2.185.506.752	1.806.736.988
32	12 Chi phí khác	356.158.420	1.763.335.359	456.385.351	1.944.220.528
40	13 Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.253.432.252	(273.871.098)	1.729.121.401	(337.483.540)
50	15 Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	83.503.881.174	56.139.259.980	135.710.367.307	108.171.473.234
51	16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.906.031.761	1.789.276.111	13.219.889.758	7.784.901.155
52	17 (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.959.667.045)	1.914.127.316	(1.310.011.581)	1.859.995.531
60	18 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	76.557.516.458	52.435.856.553	123.800.489.130	98.526.576.548
61	Lợi ích của công ty mẹ	71.216.868.583	48.282.969.001	113.946.318.585	90.420.961.666
62	Lãi thuộc về các cổ đông thiểu số	5.340.647.875	4.152.887.552	9.854.170.545	8.105.614.882
70	19 Lãi trên cổ phiếu	4.660	3.159	7.456	5.916
	- Lãi cơ bản	4.660	3.159	7.456	5.916

Người lập

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế Toán Trưởng

Phan Thế Tý



Ngày 16 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Trần Kim Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế đến 30/06/2018	Lũy kế đến 30/06/2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	897.319.019.605	720.776.356.643
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(877.313.512.623)	(548.541.098.901)
3	Tiền chi trả cho người lao động	(84.888.704.940)	(61.523.639.345)
4	Tiền lãi vay đã trả	(2.843.793.319)	(4.096.704.670)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.855.699.315)	(11.337.951.260)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	81.448.925.433	4.912.733.315
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(121.598.558.934)	(38.575.214.981)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	80.267.675.907	61.554.480.801
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(21.708.109.256)	(23.116.272.263)
24	Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	-	40.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(176.016.715.088)	(743.440.900)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.380.326.594	6.270.909.006
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(196.344.497.750)	(17.548.804.157)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(10.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	270.031.375.925	133.162.500.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	(137.032.781.260)	(146.866.674.714)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(29.665.914.900)	(24.421.742.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	103.322.679.765	(38.125.916.714)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(12.754.142.078)	5.879.759.930
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	188.247.233.905	177.548.165.322
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	13.371.934	50.622.767
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	175.506.463.761	183.538.548.019

Người lập

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế Toán Trưởng

Phan Thế Ty

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Trần Kim Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã lần lượt được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 thay đổi lần 2 ngày 25/09/2006, thay đổi lần 3 ngày 16/11/2006, thay đổi lần 4 ngày 02/11/2007, thay đổi lần 5 ngày 21/04/2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 22/09/2009, thay đổi lần 7 ngày 11/11/2010, thay đổi lần 8 ngày 23/09/2011, thay đổi lần 9 ngày 21/01/2013, thay đổi lần 10 ngày 30/06/2014 và thay đổi lần 11 ngày 04/11/2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Ngày 04/11/2014, công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 11, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp mới số 0101449271. Theo đó ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- > Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- > Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
- > Xử lý hạt giống để nhân giống.
- > Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu trực tiếp về giống cây trồng và vật tư phục vụ sản xuất giống cây trồng.
- > Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
- > Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.
- > Bán buôn gạo.
- > Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh.
- > Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ.
- > Bán buôn thực phẩm.
- > Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- > Chế biến và bảo quản rau.
- > Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- > Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- > Bán buôn chuyên doanh khác.
- > Trồng cây cà phê, cây điều, cây chè.
- > Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- > Sản xuất thực phẩm khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 6 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

➤ Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Danh sách các đơn vị trực thuộc như sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp Giống cây trồng Trung ương Ba Vi	Huyện Ba Vi, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Nhà máy chế biến giống Thương Tín	Huyện Thương Tín, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vi, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Tây Nguyên	Thành phố Buon Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn 2, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay,	Nước CHXDND Lào

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

> Đến ngày ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có các công ty con như sau:

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	Phường Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	93,7%	93,7%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; n/c ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.

> Đến ngày 30/06/2018 tổng số cán bộ nhân viên Công ty và Công ty con là 709 người.

> HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- | | |
|---------------------------|----------------|
| - Bà Trần Kim Liên | - Chủ tịch |
| - Bà Lê Thị Lệ Hằng | - Phó chủ tịch |
| - Ông Trần Đình Long | - Thành viên |
| - Ông Đỗ Bá Vọng | - Thành Viên |
| - Bà Nguyễn Thị Trà My | - Thành viên |
| - Ông Nguyễn Khắc Hải | - Thành viên |
| - Ông Nguyễn Quang Trường | - Thành viên |

> BAN KIỂM SOÁT

- | | |
|--------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Khánh Quỳnh | - Trưởng ban |
| - Ông Đỗ Tiến Sỹ | - Thành viên |
| - Bà Vũ Thị Lan Anh | - Thành viên |

> BAN GIÁM ĐỐC

- | | |
|---------------------------|---------------------|
| - Bà Trần Kim Liên | - Tổng Giám đốc |
| - Ông Đỗ Bá Vọng | - Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hải Thọ | - Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Phạm Trung Dũng | - Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Nguyễn Quang Trường | - Phó Tổng giám đốc |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : USD, CNY, LAK.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : theo lãi suất ngân hàng nhà nước.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a. Chứng khoán kinh doanh

Được ghi nhận theo nguyên giá, tại thời điểm lập báo cáo công ty đánh giá lại khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Nếu giá trị thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Việc trích lập và hoàn nhập không được vượt quá nguyên giá của khoản đầu tư.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Các khoản đầu tư đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- + Các đầu tư thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phí phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được Công ty được phản ánh trong Báo cáo Tài chính theo giá gốc.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên doanh, liên kết ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu có khả năng không thu được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

> Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

> Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

> Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

> Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	
Máy móc, trang thiết bị	5 – 7
Thiết bị văn phòng	5 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	6 - 10
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	
Bản quyền, bằng sáng chế	5
Phần mềm máy tính	5
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần trong thời gian được ước tính hợp lý kể từ khi phát sinh, tối đa không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc lên đời có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi công ty được thanh toán tiền trước khi thực hiện công việc để kiếm được doanh thu đó. Doanh thu chưa thực hiện chính là khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng do đã nhận tiền của khách hàng nhưng chưa cung cấp hàng hóa hay dịch vụ cho khách hàng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

> Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

> Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

> Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

> Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

> Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

> Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.

> Doanh thu hoạt động tài chính là lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thực hiện.

> Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

19. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó, chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

> Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011. Căn cứ Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN đối với kết quả sản xuất kinh doanh hình thành từ sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với điều kiện doanh thu của sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm thứ nhất đạt 30%, năm thứ 2 đạt 50%, từ năm thứ trở đi 3 đạt 70% tổng doanh thu. Năm 2018 là năm thứ 8 Công ty đáp ứng được điều kiện trên nên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 Công ty phải nộp là 5%.

Các khoản thu nhập khác Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm theo quy định hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

➤ *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):*

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các dịch vụ khác thuế suất thuế GTGT: 5%, 10%

➤ *Các loại thuế, phí, lệ phí khác:* được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán Chi phí xây dựng dở dang

Phân ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

24. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất.

➤ *Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương và báo cáo tài chính của các Công ty con - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây; Công ty CP Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam và Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được lập cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày cuối kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty con.

➤ *Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua cổ phần giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của chi phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát của công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.*

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

➤ *Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:* Các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ và các số dư nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Khoản lãi vay và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

➤ *Trên Báo cáo tài chính hợp nhất lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.*

➤ *Công ty liên kết là một công ty và Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo Tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	7.492.352.137	13.955.917.214
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.614.111.624	161.791.316.691
Các khoản tương đương tiền	43.400.000.000	12.500.000.000
Cộng	175.506.463.761	188.247.233.905

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a.Chứng khoán kinh doanh.

	30/06/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu						
	731.612.000	638.111.400	(93.500.600)	731.612.000	707.363.800	(24.248.200)
Công ty CP cảng rau quả (VGP)	731.612.000	638.111.400	(93.500.600)	731.612.000	707.363.800	(24.248.200)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu (%)			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)
1 Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	30.608	53,80%	30.608	53,80%
Công ty CP giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam	450,100	90,02%	450,100	90,02%
Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam	12.667.892	93,72%	10.123.804	74,90%
Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	4.700.000	94,00%	4.700.000	94,00%
2 Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần GCT Thái Bình	194.126	19,49%	99.938	10,03%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

	31/06/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1 Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Giống cây trồng Thái Bình	26.049.020.000		13.333.640.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng	189.106.228.887	301.545.300.298
- Cục Trồng trọt	-	148.216.086.000
- Công ty CP Giống Nông nghiệp Điện Biên	14.478.880.000	10.591.406.000
- Công ty An Huy BT	7.840.280.000	
- Phạm Ngọc Minh	8.062.380.900	
- Phải thu khách hàng khác	158.724.687.987	142.737.808.298
Cộng	189.106.228.887	301.545.300.298
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.426.735.766)	(7.490.153.801)

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho các nhà thầu xây dựng và người bán	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Trả trước cho các nhà thầu xây dựng và người bán		4.512.683.080
- Công ty Cổ phần Performance Motors Việt Nam	-	
- Công ty Cổ phần Trang Lâm Viên		3.530.739.520
- Trả trước cho nhà cung cấp khác		981.943.560
Trả trước cho nhà cung cấp khác	17.480.669.458	27.768.322.122
- Trả trước cho các nhà cung cấp khác	17.480.669.458	27.768.322.122
Cộng	17.480.669.458	32.281.005.202

5. Phải thu khác

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	-			
Dự thu lãi tiền gửi	-			
Tạm ứng đầu tư vào cổ phiếu	-		12.715.380.000	
Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên	5.996.628.015		10.077.637.618	
Tạm ứng cho khoán 01, nông dân	124.493.428			
Ký cược, ký quỹ	776.116.230		776.116.230	
Phải thu dự án	5.036.076.193		1.727.756.918	
BHXX. KPCĐ	45.911.627			
Phải thu khác	6.401.888.352		5.236.498.679	
Cộng	18.381.113.845		30.533.389.445	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

6. Nợ xấu

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị khoản phải thu quá hạn				
- Khách hàng khác	6.426.735.766		7.711.158.196	
Cộng	6.426.735.766		7.711.158.196	

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	29.285.160.163		32.743.755.014	
Công cụ, dụng cụ	418.877.566		1.189.849.875	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.760.397.458		3.363.870.378	
Thành phẩm	453.396.831.998	(16.062.900.287)	257.084.963.181	(6.899.057.653)
Hàng hoá	6.197.629.419		29.119.769.997	
Hàng gửi bán	-		-	
Cộng	493.058.896.604	(16.062.900.287)	323.502.208.445	(6.899.057.653)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang, trong đó:		
Chi phí quyền sử dụng đất	1.019.394.700	11.903.862.672
Dự án Phương Mai	-	1.019.394.700
Mua sắm TSCĐ	12.144.885.972	-
Công trình khác	3.378.165.095	305.654.052
Cộng	16.542.445.767	13.228.911.424

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÓNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	258.313.780.161	125.709.641.046	42.129.637.359	5.050.900.357	5.061.902.299	436.265.861.222
Tăng do chuyển công ty liên kết thành công ty con	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	14.240.938.689	968.703.524	951.696.300	-	-	16.161.338.513
Thanh lý	-	-	(430.326.382)	-	-	(430.326.382)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	272.554.718.850	126.678.344.570	42.651.007.277	5.050.900.357	5.061.902.299	451.996.873.353
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	85.215.638.850	62.598.989.634	24.143.237.833	2.838.990.814	231.927.757	175.028.784.888
Tăng do chuyển công ty liên kết thành công ty con	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	7.704.744.235	5.072.115.345	1.756.357.687	329.923.109	143.855.514	15.006.995.890
Thanh lý	-	-	(428.403.063)	-	-	(428.403.063)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	92.920.383.085	67.671.104.979	25.471.192.457	3.168.913.923	375.783.271	189.607.377.715
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	173.098.141.311	63.110.651.412	17.986.399.526	2.211.909.543	4.829.974.542	261.237.076.334
Số dư cuối năm	179.634.335.765	59.007.239.591	17.179.814.820	1.881.986.434	4.686.119.028	262.389.495.638

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÓNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	156.014.620.089	58.382.682.274	14.406.600.000	2.313.788.824	231.117.691.187
Tăng do chuyển công ty liên kết thành công ty con	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Phan loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	156.014.620.089	58.382.682.274	14.406.600.000	2.313.788.824	231.117.691.187
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	10.177.724.499	9.563.204.196	1.077.753.191	20.818.681.886
Tăng do chuyển công ty liên kết thành công ty con	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	1.167.201.352	656.166.650	178.229.340	2.001.597.342
Phan loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	11.344.925.851	10.219.370.846	1.255.982.531	22.820.279.228
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	156.014.620.089	48.204.957.775	4.843.395.804	1.236.035.633	210.299.009.301
Số dư cuối năm	156.014.620.089	47.037.756.423	4.187.229.154	1.057.806.293	208.297.411.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

11. Chi phí trả trước

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	3.008.820.776	6.977.586.575
Chi phí sửa chữa, cải tạo		
Nguyên vật liệu, công cụ xuất dúng	3.008.820.776	6.977.586.575
Chi phí khác		-
b. Chi phí dài hạn	10.023.768.171	11.301.121.781
Chi phí nghiên cứu giống	2.425.354.104	68.183.785
Chi phí thuê đất và sửa chữa cải tạo	5.885.191.458	9.527.052.358
Công cụ, dụng cụ	11.425.748	632.285.334
Chi phí khác	1.701.796.861	1.073.600.304

12. Lợi thế thương mại tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tổng cộng	HSC	QSC	SSC
1. Nguyên giá	261.227.482.361	26.557.087.281	1.911.006.045	232.759.389.035
Số dư đầu năm	261.227.482.361	26.557.087.281	1.911.006.045	232.759.389.035
2. Khấu hao				
Số dư đầu năm	83.588.833.061	18.589.961.097	713.995.568	64.284.876.396
Tăng trong năm	13.042.336.573	1.327.854.364	95.550.303	11.618.931.907
Số dư cuối năm	96.631.169.634	19.917.815.461	809.545.871	75.903.808.303
3. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	177.638.649.300	7.967.126.184	1.197.010.477	168.474.512.639
Tại ngày cuối năm	164.596.312.727	6.639.271.820	1.101.460.175	156.855.580.733

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	157.125.772.254	157.125.772.254	119.166.943.694	99.073.952.700	137.032.781.260	137.032.781.260
Vay ngân hàng ngắn hạn	157.125.772.254	157.125.772.254	119.166.943.694	91.311.216.750	129.270.045.310	129.270.045.310
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	-	-	-	7.762.735.950	7.762.735.950	7.762.735.950
Vay dài hạn	120.070.629.711	120.070.629.711	112.905.603.671	-	7.165.026.040	7.165.026.040
Vay ngân hàng dài hạn	120.070.629.711	120.070.629.711	112.905.603.671	-	7.165.026.040	7.165.026.040
TỔNG CỘNG	277.196.401.965	277.196.401.965	232.072.547.365	99.073.952.700	144.197.807.300	144.197.807.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

14. Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả nhà thầu	905.427.673	905.427.673		
Phải trả người bán	93.206.273.126	93.206.273.126		
Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên-Trung Quốc	16.375.350.971	16.375.350.971	47.926.968.424	47.926.968.424
Sichuan Longping High-tech Seed Industry Co.,Ltd			3.869.014.140	3.869.014.140
Phải trả cho các đối tượng khác	77.482.146.411	77.482.146.411	48.453.672.545	48.453.672.545
b Phải trả dài hạn			-	-
Cộng	94.762.925.055	94.762.925.055	100.249.655.109	100.249.655.109

15. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a Chi phí phải trả ngắn hạn	3.638.668.529	7.619.944.397
Chi phí lãi vay phải trả	48.415.068	711.609.793
Trích trước chiết khấu thanh toán	-	
Chi phí phải trả tiền bản quyền	21.038.429	5.147.552.667
Chi phí phải trả khác	3.569.215.032	1.760.781.937
b Phải trả dài hạn		129.095.000
Phải trả dài hạn khác		129.095.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	Cuối kỳ
Phải thu				
Thuế GTGT	2.722.722.426	2.125.460.980	1.173.402.797	1.770.664.243
Thuế khác	133.608.177	1.224.430.174	1.284.179.960	211.920.965
TỔNG CỘNG	2.856.330.603	3.349.891.154	2.457.582.757	1.982.585.208
	31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	31/03/2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	123.330.384	914.629.746	929.828.688	108.131.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	7.199.869.772	14.348.258.725	11.855.699.315	9.692.429.182
Thuế thu nhập cá nhân	2.094.007.001	7.725.070.322	8.392.221.890	1.445.418.435
Thuế khác	-	1.160.636.086	1.160.636.086	-
TỔNG CỘNG	9.417.207.157	24.148.594.879	22.338.385.979	11.245.979.059

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÓNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

17. Phải trả khác

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Cổ tức phải trả	4.191.904.310	24.887.550.310
Trợ cấp mất việc làm và các khoản trả CBCNV	17.948.584.929	12.555.174.899
Dự án BĐS	40.000.000.000	
Chi phí sản xuất	11.831.975.282	
Phải trả cho đơn vị khoán sản xuất KPCĐ	1.134.604.066	27.749.380
BHXH, BHYT, BHTN	89.949.074	228.593.564
Thù lao HĐQT và BKS	905.008.821	842.964.776
Thù lao HĐQT và BKS	18.360.000	542.767.056
Chi phí phải trả các dự án lúa, ngô	1.018.742.886	847.228.806
Phải trả CKTM, HTVC	13.805.303.161	
Các khoản phải trả khác	15.184.748.673	3.997.747.254
Cộng	106.129.181.202	43.929.776.045

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	190.685.000	337.530.000
Cộng	190.685.000	337.530.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm nay							
Số dư đầu năm	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	266.787.107.432	139.897.046.908	194.835.982.685	1.085.675.664.875
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	210.797.004.116	23.818.222.318	234.615.226.434
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	57.288.707.153	(57.288.707.153)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	-	(22.845.966.441)	(1.317.147.318)	(24.163.113.759)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 (**)	-	-	-	-	(22.925.292.000)	(731.250.000)	(23.656.542.000)
Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận 2017 (**)	-	-	-	-	(22.925.292.000)	-	(22.925.292.000)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.709.391.110)	(105.937.191)	(1.815.328.301)
Sử dụng các quỹ (***)	-	-	-	(19.099.866.195)	-	(2.178.609.986)	(21.278.476.181)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ kiểm soát trong công ty con do công ty con mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(42.162.689.836)	(56.696.648.073)	(98.859.337.909)
Tăng vốn góp tại công ty con	-	-	-	-	(44.198.301.446)	(18.734.462.224)	(62.932.763.670)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	(2.789.202.527)	(2.789.202.527)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.252.385.801)	(1.347.062.747)	(2.599.448.548)
Số dư cuối năm	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	304.975.948.390	135.386.025.237	134.753.884.937	1.059.271.386.414

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bảng biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	304.975.948.390	135.386.025.237	134.753.884.937	1.059.271.386.414
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(8.316.987.188)	-	(8.316.987.188)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(10.000.000)	-	-	-	(10.000.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	80.189.844.698	(80.189.844.698)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(34.213.415.470)	-	(34.213.415.470)
Chia cổ	-	-	-	-	455.040	-	455.040
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	(893.193.803)	-	(893.193.803)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(12.278.118.736)	-	-	(12.278.118.736)
Điều chỉnh cổ tức	-	-	-	-	1.444.367.987	-	1.444.367.987
Tặng/Giam khác	-	-	-	-	(2.231.486.549)	(53.421.106.048)	(55.652.592.597)
Số dư cuối năm	152.950.000.000	331.245.527.850	(50.000.000)	372.887.674.352	10.985.920.556	81.332.778.889	949.351.901.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
- Vốn góp của Công ty CP Pan Farm	122.423.540.000	114,712,500,000
- Vốn góp của đối tượng khác	30.526.460.000	38,237,500,000
Cộng	<u>152.950.000.000</u>	<u>152,950,000,000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>2018</u> (VND)	<u>2017</u> (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	152,950,000,000	152,950,000,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	152,950,000,000	152,950,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành phổ thông	15.295.000	15,295,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng phổ thông	15.283.528	15,283,528
- Số lượng cổ phiếu được mua lại phổ thông	1.000	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành phổ thông	15.282.528	15,283,528
- Cổ phiếu quỹ phổ thông	12.472	11,472

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông theo NQ Đại hội đồng cổ đông thường niên.	20%	30%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	372.887.674.352	304.975.948.390
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	372.887.674.352	304.975.948.390

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để phục vụ cho nghiên cứu, tái sản xuất, mở rộng kinh doanh.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

a. Tài sản nhận giữ hộ : 762.740.055 đồng

b. Hàng hóa nhận giữ hộ : 35.646.837.000 đồng

c. Ngoại tệ :

Ngoại tệ	USD	CNY	LAK	EUR
Tại quỹ	9.474	22.053	1.000.000	2.170
Tại ngân hàng	35,61	71.220,21	-	

d. Nợ khó đòi đã xử lý là : 2.892.931.475 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	888.386.175.039	794.654.076.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>2.142.796.805</u>	<u>2.191.786.061</u>
Cộng	<u>890.528.971.844</u>	<u>796.845.862.241</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Chiết khấu thương mại	26.949.221.866	27.471.232.614
Hàng bán bị trả lại	16.601.971.164	27.397.350.249
Giảm giá hàng bán	<u>3.065.868.400</u>	<u>2.380.853.500</u>
Cộng	<u>46.617.061.430</u>	<u>57.249.436.363</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	543.813.793.861	487.212.091.757
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	<u>9.930.335.943</u>	<u>5.125.820.435</u>
Cộng	<u>553.744.129.804</u>	<u>492.337.912.192</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Lãi chênh lệch tỷ giá	356.955.471	50.089.051
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.827.498.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.412.040.626	917.101.620
Doanh thu hoạt động tài chính khác	<u>-</u>	<u>1.299.105.000</u>
Cộng	<u>1.768.996.097</u>	<u>7.093.793.671</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>
Lãi tiền vay	2.809.653.841	4.313.332.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.734.266.150	793.605.857
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	69.252.400	63.821.000
Chiết khấu thanh toán	5.204.926.406	4.974.183.034
Chi phí hoạt động tài chính khác	116.551.921	189.030.000
Cộng	9.934.650.718	10.333.971.905

6. Lợi nhuận khác

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>
Thu nhập khác	2.185.506.752	1.606.736.988
Chi phí khác	456.385.351	1.944.220.528
Cộng	1.729.121.401	(337.483.540)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>
a. Chi phí bán hàng	66.864.005.766	59.638.645.735
Chi phí nhân viên	27.229.463.628	18.312.844.258
Chi phí mua ngoài (chê biền đóng gói, vận chuyển...)	20.520.331.041	15.640.780.922
Các khoản chi phí bán hàng khác	19.114.211.097	27.685.020.555
b. Chi phí quản lý	81.156.874.317	75.870.732.943
Chi phí nhân viên	42.365.066.550	32.692.784.326
Các khoản chi phí QLDN khác	25.749.471.194	30.116.574.502
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ	13.042.336.573	13.061.374.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	769.620.660.199	496.882.969.889
Chi phí nhân công	86.440.436.080	73.420.274.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.050.929.805	28.521.172.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.155.284.574	46.074.662.134
Chi phí bằng tiền khác	16.748.357.516	24.594.306.435
Cộng	976.015.668.174	669.493.385.535

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	12.746.525.797	7.975.865.345
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	473.363.961	(190.964.190)
Thuế thu nhập hoãn lại	(1.310.011.581)	1.859.995.531

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi các yếu tố suy giảm) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi và khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 30/06/2017</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	113.946.318.585	90.420.961.666
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (cổ phiếu)	15.282.528	15.283.528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	7.456	5.916

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

ĐVT : VND

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	270.031.375.925	116.032.500.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	137.032.781.260	74.070.035.665
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Lợi nhuận sau thuế

ĐVT : VND

	<u>Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	71.216.868.583	48.282.969.001
Cộng	71.216.868.583	48.282.969.001

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 tăng 47,5% so với quý 2/2017 nguyên nhân do lợi nhuận quý 2/2018 của Công ty con là Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam tăng 219% so với cùng kỳ và trong quý 2/2018 Công ty mẹ tăng sở hữu tại Công ty con Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam từ 74.3 % lên 94.7%.

2. Các giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Thù lao, lương và thưởng	14.311.527.258
Cộng	14.311.527.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. Thông tin so sánh

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giồng cây trồng Trung Ương đã được kiểm toán bởi Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Tý

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kim Liên

